

Trung Quốc ban hành tiêu chuẩn quốc gia GB 18584-2024 về giới hạn các chất có hại trong đồ nội thất

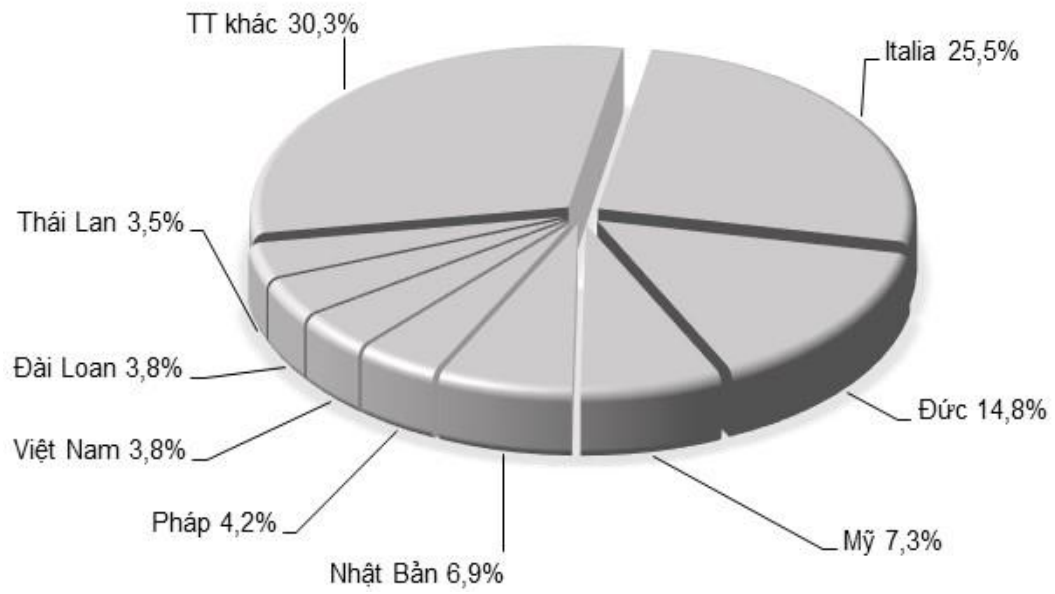
Ngày 25/6/2024, Cục Quản lý thị trường Nhà nước (Cục Quản lý Tiêu chuẩn hóa Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) đã ban hành tiêu chuẩn quốc gia bắt buộc GB 18584-2024 "Giới hạn các chất có hại trong đồ nội thất". Tiêu chuẩn này quy định giới hạn đối với các chất có hại như formaldehyde, benzen, toluen, xylen, tổng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (TVOC), các nguyên tố có hại có thể di chuyển, phthalate, hydrocarbon thơm đa vòng, thuốc nhuộm amin thơm phân hủy, hạt nhân phóng xạ, dimethyl fumarate, polybrominated biphenyl và polybrominated diphenyl ete trong các loại đồ nội thất khác nhau, cùng với các tiêu chí cho kết quả thử nghiệm. Tiêu chuẩn này sẽ thay thế GB 18584-2001 và GB 28481-2012 và chính thức có hiệu lực vào ngày 01/7/2025.

Theo số liệu thống kê của ITC, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu đồ nội thất mã HS 94 lớn thứ 20 thế giới. Theo số liệu của ITC, 7 tháng đầu năm 2024 nhập khẩu đồ nội thất mã HS 94 của nước này đạt 1,2 tỷ USD, giảm 10,9% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Italia với 310 triệu USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm tỷ trọng 25,5% tổng nhập khẩu mã HS 94 của Trung Quốc.

Đức là thị trường cung cấp đồ nội thất (HS 94) lớn tiếp theo cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 180 triệu USD, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm tỷ trọng 14,8% tổng nhập khẩu mã HS 94 của Trung Quốc.

Cơ cấu thị trường nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất mã HS 94 của Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2024

(Tỷ trọng theo trị giá)



Nguồn: ITC

**Thị trường cung cấp đồ nội thất mã HS 94 cho Trung Quốc
trong 7 tháng đầu năm 2024**

Thị trường	7 tháng đầu năm 2024 (Nghìn USD)	Tỷ trọng (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Italia	310.415	25,5	-12,8
Đức	180.172	14,8	-13,1
Mỹ	88.377	7,3	-16,2
Nhật Bản	84.011	6,9	4,0
Pháp	51.341	4,2	0,1
Việt Nam	46.817	3,8	-10,3
Đài Loan	45.820	3,8	38,7
Thái Lan	42.485	3,5	-10,6
Ba Lan	38.397	3,2	-10,3
Trung Quốc	35.031	2,9	-23,6
Hàn Quốc	33.268	2,7	13,5
Anh	32.713	2,7	-40,9
Mexico	16.201	1,3	-5,5
Tây Ban Nha	15.656	1,3	13,0
Thụy Điển	14.280	1,2	-40,0
Malaysia	13.111	1,1	-24,3
Đan Mạch	12.916	1,1	-14,7
Séc	11.021	0,9	-27,4
Indonesia	10.697	0,9	8,7
Hà Lan	9.940	0,8	2,7
Áo	9.278	0,8	-30,2
Na Uy	8.974	0,7	14,6
Slovakia	8.881	0,7	14,7
New Zealand	8.069	0,7	8,7
Hungary	7.490	0,6	-12,8
Ấn Độ	7.327	0,6	4,8
Romania	7.005	0,6	4,1
Thụy Sĩ	6.879	0,6	5,2
Canada	6.342	0,5	-11,5
Australia	6.268	0,5	-13,0
Israel	5.349	0,4	-21,3

Nguồn: ITC

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất mã HS 94 lớn thứ 6 cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 46,8 triệu USD, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm tỷ trọng 3,8% tổng nhập khẩu mã HS 94 của Trung Quốc. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu là đồ nội thất bằng gỗ. Số liệu thống kê cho thấy, nhiều chủng loại đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam chiếm tỷ trọng khá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc. Đáng chú ý, tỷ trọng nhập khẩu ghế khung gỗ (trừ bọc nệm) mã HS 940169 của Trung Quốc từ Việt Nam chiếm tới 45 - 50%. Điều này cho thấy đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam đã tạo dựng được chỗ đứng khá vững chắc tại thị trường Trung Quốc. Hiện Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 cho Trung Quốc sau Italia và Đức.

Các chủng loại đồ nội thất chủ yếu Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam trong 7 tháng năm 2024

Mã HS	Mô tả	Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tổng nhập khẩu của Trung Quốc (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam	
						7 tháng năm 2024 (%)	7 tháng năm 2023 (%)
940360	Đồ nội thất bằng gỗ (trừ văn phòng, nhà bếp và phòng ngủ, và ghế)	13.707	-6,1	108.638	-9,7	12,6	12,1
940169	Ghế, có khung gỗ (trừ bọc nệm)	10.807	-25,7	23.995	-17,6	45,0	50,0
940350	Đồ nội thất bằng gỗ cho phòng ngủ (trừ ghế)	4.662	-27,7	43.911	-34,3	10,6	9,7
940199	Các bộ phận của ghế, không phải bằng gỗ	3.198	7,6	194.290	7,8	1,6	1,6
940161	Ghế bọc nệm, có khung gỗ (trừ có thể chuyển đổi thành giường)	2.750	25,5	98.668	-12,1	2,8	2,0
940421	Nệm bằng cao su xốp hoặc nhựa, có bọc hay không	1.472	0,4	26.686	24,0	5,5	6,8
940391	Các bộ phận của đồ nội thất bằng gỗ	1.282	98,1	23.466	-19,0	5,5	2,2
940330	Đồ nội thất bằng gỗ cho văn phòng (trừ ghế)	858	75,8	3.635	-38,9	23,6	8,2
940179	Ghế, có khung kim loại (trừ ghế xoay có thể điều chỉnh độ cao thay đổi ...)	744	-4,4	6.171	-27,7	12,1	9,1
940320	Đồ nội thất bằng kim loại (trừ văn phòng, ghế và đồ nội thất y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y)	659	17,3	43.845	-16,6	1,5	1,1

Nguồn: ITC

Hiện nay, Trung Quốc là một trong những thị trường quan trọng của ngành gỗ của Việt Nam. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 8 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn thứ 2 của Việt Nam sau Hoa Kỳ với kim ngạch đạt 1,2 tỷ USD, chiếm 13,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Do đó, việc cập nhật những thay đổi về tiêu chuẩn đối với các sản phẩm nội thất của Trung Quốc sẽ giúp các doanh nghiệp chủ động trong hoạt động sản xuất và xuất khẩu sản phẩm sang thị trường này.

Phạm vi của Tiêu chuẩn GB 18584-2024

Tiêu chuẩn này áp dụng cho tất cả các loại sản phẩm đồ nội thất.

Yêu cầu kỹ thuật chính của tiêu chuẩn

I. Formaldehyde, Benzene, Toluene, Xylene và TVOC

Giới hạn phát thải formaldehyde, benzen, toluen, xylen và TVOC trong đồ nội thất phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại bảng 1.

Bảng 1: Giới hạn phát thải đối với Formaldehyde, Benzen, Toluene, Xylene và TVOC trong đồ nội thất

Mục kiểm tra	Số CAS	Giá trị giới hạn (mg/m ³)	Phạm vi áp dụng	Phương pháp kiểm tra
Formaldehyde	50-00-0	≤ 0.08	Nội thất trong nhà	Phụ lục D Phục lục E
Benzene	71-43-2	≤ 0.06		
Toluene	108-88-3	≤ 0.15		
Xylene (o-, m-, p-xylene)	95-47-6; 108-38-3; 106-42-3	≤ 0.20		
Tổng số hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (TVOC)	-	≤ 0.50		

II. Các yếu tố nguy hiểm có thể di chuyển

Giới hạn các thành phần nguy hại có thể di chuyển trong đồ nội thất phải tuân thủ các yêu cầu nêu trong bảng 2.

Bảng 2: Giới hạn đối với các yếu tố nguy hiểm có thể di chuyển trong đồ nội thất

Mục kiểm tra	Giá trị giới hạn (mg/kg)	Hệ số hiệu chỉnh phân tích (%)	Phạm vi áp dụng	Phương pháp kiểm tra
Antimon (Sb)	≤ 60	60	Trẻ sơ sinh và trẻ em đồ nội thất: áp dụng cho tất cả các khu vực được phủ có thể tiếp cận được; Đồ nội thất khác: chỉ áp dụng cho lớp phủ sơn	GB 6675.4-2014, Mục 8.1 và 9 R8.1 và 9 R
Asenic (As)	≤ 25	60		
Barium (Ba)	≤ 1000	30		
Cadmium (Cd)	≤ 75	30		
Chromium (Cr)	≤ 60	30		
Lead (Pb)	≤ 90	30		
Mercury (Hg)	≤ 60	50		
Selenium (Se)	≤ 500	60		

III. Các chất nguy hại khác

Giới hạn các chất nguy hại khác trong đồ nội thất phải tuân thủ các yêu cầu nêu trong bảng 3.

Bảng 3: Giới hạn đối với các chất độc hại khác

Mục kiểm tra		Giá trị giới hạn	Phạm vi áp dụng	Phương pháp kiểm tra
Phthalates	Dibutyl phtalat (DBP)	Tổng cộng $\leq 0,1\%$	Các bộ phận bằng nhựa trong khu vực dễ tiếp cận của đồ nội thất bằng nhựa, đồ nội thất dành cho trẻ sơ sinh và trẻ em	GB/T 40906 (phương pháp tiêu chuẩn bên ngoài)
	Butyl benzyl phtalat (BBP)			
	Di(2-ethylhexyl) phtalat (DEHP)			
	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	Tổng cộng $\leq 0,1\%$	Các bộ phận bằng nhựa ở những khu vực dễ tiếp cận của đồ nội thất dành cho trẻ sơ sinh và trẻ em	
	Diisononyl phthalate (DINP)			
	Diisodecyl phthalate (DIDP)			
Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs)	Benzo[a]pyren	$\leq 0,1$ mg/kg	Các bộ phận bằng nhựa trong khu vực dễ tiếp cận của đồ nội thất bằng nhựa, đồ nội thất dành cho trẻ sơ sinh và trẻ em	GB/T 40971
	Tổng cộng 18 PAHs	≤ 10 mg/kg		
Thuốc nhuộm azo giải phóng amin thơm		≤ 20 mg/kg	Đồ nội thất có bề mặt dệt	GB/T 40904
		≤ 30 mg/kg	Đồ nội thất bằng da	
		≤ 20 mg/kg	Nội thất bằng da tổng hợp	
Phóng xạ	Radium-226	Ira ≤ 1.0 Ir ≤ 1.3	Đồ nội thất có thành phần bằng đá	GB/T 38724
	Thorium-232			
	Potassium-40			
Dimetyl fumarate		≤ 0.1 mg/kg	Đồ nội thất chỉ áp dụng cho vận chuyển đường biển các sản phẩm bọc nệm	GB/T 27717

Ngày 28/02/2023 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 165/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030. Đề án đặt mục tiêu tái cơ cấu ngành Công Thương nhằm thực hiện chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh; Tạo lập các động lực tăng trưởng mới gắn với chuyển biến về chất mô hình tăng trưởng của ngành Công Thương cùng một mô hình quản trị nhà nước năng động, hiệu quả, hiện đại và có tính thích ứng cao để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh và bền vững;

Một trong những định hướng chiến lược của Đề án là nâng cao khả năng đáp ứng quy định, tiêu chuẩn cao về chất lượng của các thị trường xuất khẩu, đặc biệt là các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các bon thấp, lao động và công đoàn.